

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên	
Ông Thomas Lanyi	Thành viên	
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên	
Ông Robert Willet	Thành viên	
Ông Đặng Minh Lược	Thành viên	
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên	
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên	
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020
Ông Hoàng Hữu Hưng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020
Bà Đỗ Thị Loan	Thành viên	miễn nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kinh Doanh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Trọng	Giám đốc Kỹ thuật
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kinh Doanh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61110221/21898498/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 8 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		37.317.233.970.267	35.011.896.908.246
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	7.347.857.397.925	3.115.236.816.468
111	1. Tiền		2.243.274.466.174	2.024.347.938.868
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.104.582.931.751	1.090.888.877.600
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		8.057.318.821.918	3.137.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	8.057.318.821.918	3.137.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.595.251.018.496	1.815.085.561.979
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	196.394.545.434	262.268.362.817
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	287.913.331.552	195.016.846.986
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	80.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.030.943.141.510	1.357.800.352.176
140	IV. Hàng tồn kho	10	19.422.177.452.674	25.745.428.436.580
141	1. Hàng tồn kho		19.926.363.502.366	26.195.934.673.884
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(504.186.049.692)	(450.506.237.304)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		894.629.279.254	1.199.146.093.219
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	563.786.316.141	487.030.591.956
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		326.091.275.646	709.225.135.972
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.751.687.467	2.890.365.291
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.713.645.982.187	6.696.198.636.637
210	I. Phải thu dài hạn		439.493.257.757	374.563.598.474
216	1. Phải thu dài hạn khác	12	439.493.257.757	374.563.598.474
220	II. Tài sản cố định		7.294.961.666.136	5.403.776.988.921
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	7.267.319.287.908	5.375.279.172.974
222	Nguyên giá		12.963.311.412.901	9.148.455.989.525
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.695.992.124.993)	(3.773.176.816.551)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	27.642.378.228	28.497.815.947
228	Nguyên giá		35.811.638.200	34.852.200.200
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.169.259.972)	(6.354.384.253)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		132.620.362.470	87.430.438.310
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	132.620.362.470	87.430.438.310
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		52.757.540.273	56.464.479.744
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16	52.757.540.273	56.464.479.744
260	V. Tài sản dài hạn khác		793.813.155.551	773.963.131.188
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	76.720.247.019	104.029.473.910
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	287.349.803.704	178.798.680.331
269	3. Lợi thế thương mại	17	429.743.104.828	491.134.976.947
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		46.030.879.952.454	41.708.095.544.883

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		30.549.190.106.022	29.564.503.350.530
310	I. Nợ ngắn hạn		29.422.513.439.369	28.442.366.683.873
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	8.728.168.862.341	12.055.385.483.995
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		86.907.353.149	81.194.129.529
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	634.917.868.176	374.623.269.110
314	4. Phải trả người lao động		533.572.319.767	258.242.266.298
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.191.005.394.514	1.851.966.958.655
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		308.408.475	333.585.179
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	546.045.423.865	717.884.730.756
320	8. Vay ngắn hạn	22	15.625.180.321.924	13.031.015.620.192
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		76.377.369.405	71.690.522.406
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.117.753	30.117.753
330	II. Nợ dài hạn		1.126.676.666.653	1.122.136.666.657
338	1. Vay dài hạn	22	1.126.676.666.653	1.122.136.666.657
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.481.689.846.432	12.143.592.194.353
410	I. Vốn chủ sở hữu		15.481.689.846.432	12.143.592.194.353
411	1. Vốn cổ phần	23.1	4.532.099.870.000	4.435.461.780.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.532.099.870.000	4.435.461.780.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	558.110.430.986	555.206.995.486
414	3. Vốn khác	23.1	-	1.130.494.084
415	4. Cổ phiếu quỹ	23.1	(6.040.930.000)	(5.658.924.500)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	(1.443.756.225)	(28.377.933)
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	10.389.683.597.845	7.149.694.161.602
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		6.470.785.320.602	3.315.424.614.555
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		3.918.898.277.243	3.834.269.547.047
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.280.633.826	7.786.065.614
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		46.030.879.952.454	41.708.095.544.883

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	109.801.253.690.656	103.485.046.672.447
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(1.255.234.025.244)	(1.310.802.695.724)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	108.546.019.665.412	102.174.243.976.723
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(84.591.522.392.949)	(82.686.444.673.012)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.954.497.272.463	19.487.799.303.711
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	794.121.782.667	631.177.854.351
22	7. Chi phí tài chính	25	(594.151.513.751)	(569.754.844.844)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(594.003.821.021)	(568.136.717.134)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	15	(3.706.939.471)	(3.473.283.371)
25	9. Chi phí bán hàng	26, 27	(15.333.798.830.787)	(12.437.282.718.212)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26, 27	(3.404.431.838.167)	(2.073.782.880.058)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.412.529.932.954	5.034.683.431.577
31	12. Thu nhập khác		43.512.695.471	41.557.041.541
32	13. Chi phí khác		(46.307.221.072)	(22.793.268.422)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(2.794.525.601)	18.763.773.119
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		5.409.735.407.353	5.053.447.204.696
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(1.598.413.821.219)	(1.248.353.081.834)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	108.551.123.373	31.145.964.165
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.919.872.709.507	3.836.240.087.027
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		3.917.767.783.159	3.834.269.547.047
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.104.926.348	1.970.539.980
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	8.654	8.665
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	8.654	8.665

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		5.409.735.407.353	5.053.447.204.696
	Lợi nhuận kế toán			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 17	2.195.583.071.035	1.442.826.938.954
03	Các khoản dự phòng		58.366.659.387	90.495.782.206
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(36.874.578)	(27.160.364)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(557.627.148.536)	(341.194.613.832)
06	Chi phí lãi vay	25	594.003.821.021	568.136.717.134
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.700.024.935.682	6.813.684.868.794
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		850.493.238.036	(675.979.882.201)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		6.269.571.171.518	(8.374.797.030.131)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(1.894.206.905.085)	2.823.942.311.184
12	Tăng chi phí trả trước		(75.119.169.600)	(227.805.034.461)
14	Tiền lãi vay đã trả		(563.748.612.045)	(537.997.464.046)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(1.494.585.439.732)	(1.092.128.547.184)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(15.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		10.792.429.218.774	(1.286.080.778.045)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(3.911.358.160.002)	(3.066.921.164.140)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.018.075.304	1.290.807.344
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(11.512.468.958.904)	(8.997.469.863.015)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		6.512.150.136.986	5.911.392.314.754
27	Tiền thu lãi từ tiền gửi, cho vay		335.398.013.989	278.946.264.804
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(8.574.260.892.627)	(5.872.761.640.253)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp của cổ đông không kiểm soát		105.200.450.000	90.454.820.000
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(6.040.930.000)	(4.850.060.000)
33	Tiền thu từ đi vay		51.168.161.383.884	45.905.952.301.242
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(48.573.996.682.152)	(38.801.961.791.867)
36	Cổ tức đã trả	23.2	(678.908.841.000)	(665.093.453.185)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.014.415.380.732	6.524.501.816.190
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.232.583.706.879	(634.340.602.108)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.115.236.816.468	3.749.550.258.212
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		36.874.578	27.160.364
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	7.347.857.397.925	3.115.236.816.468

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc



Ngày 8 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 68.097 (ngày 30 tháng 12 năm 2019 là 57.608).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 6 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Số cuối năm	Số đầu năm
(1) Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(2) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	99,95	99,95
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,33	99,33
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Đang hoạt động	100,00	100,00
(5) MWG (Cambodia) Co., Ltd	Phnôm Pênh, Campuchia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(6) Công ty TNHH Dịch vụ Lắp đặt – Sửa chữa – Bảo hành Tận Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Đang hoạt động	99,95	99,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, nước uống và hàng tiêu dùng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Hóa mỹ phẩm	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước;
- ▶ Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan, các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng, phụ kiện có liên quan các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	545.492.937.425	690.431.092.521
Tiền gửi ngân hàng	1.638.348.546.421	1.274.493.571.437
Tiền đang chuyển	59.432.982.328	59.423.274.910
Các khoản tương đương tiền (*)	5.104.582.931.751	1.090.888.877.600
TỔNG CỘNG	7.347.857.397.925	3.115.236.816.468

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi và trái phiếu ngắn hạn có kỳ hạn từ ba 3 tháng đến một 1 năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6%/năm đến 8,65%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	194.675.413.326	260.783.205.179
- Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	64.487.620.528	125.939.442.577
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	44.762.912.544	23.185.634.606
- Khác	85.424.880.254	111.658.127.996
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.719.132.108	1.485.157.638
TỔNG CỘNG	196.394.545.434	262.268.362.817

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nhất Thiên	76.841.085.674	54.942.025.774
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Kim Xu	31.197.313.644	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Công Nghệ Số	18.938.482.906	26.711.078.199
Công ty TNHH MTV HGTV	-	24.137.253.846
Khác	160.936.449.328	89.226.489.167
TỔNG CỘNG	287.913.331.552	195.016.846.986

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay thể hiện khoản cho công ty liên kết vay tín chấp, vô thời hạn, với lãi suất 6,5%/năm (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các nhà cung cấp (i)	647.285.977.095	1.241.677.377.485
- Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	66.310.465.706	127.603.956.038
- Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	55.036.409.639	162.039.890.707
- Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex	43.563.581.572	209.669.080.322
- Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	23.027.729.813	157.552.930.802
- Công ty TNHH Samsung Điện tử Việt Nam Thái Nguyên	6.694.236.506	122.646.595.872
- Khác	452.653.553.859	462.164.923.744
Phải thu lãi tiền gửi	317.227.458.614	85.203.204.107
Tạm ứng cho nhân viên	30.006.876.759	12.571.421.526
Phải thu từ nhân viên	9.480.019.353	4.280.229.843
Khác	26.942.809.689	14.068.119.215
TỔNG CỘNG	1.030.943.141.510	1.357.800.352.176
Trong đó:		
- Phải thu bên khác	1.030.092.008.365	1.357.503.412.461
- Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	851.133.145	296.939.715

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

10. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thiết bị điện tử	7.035.029.162.732	11.231.685.060.829
Điện thoại di động	3.509.770.054.002	7.227.058.678.320
Thiết bị gia dụng	3.042.921.583.614	2.918.296.843.508
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, các loại nước uống và hàng tiêu dùng	2.134.524.071.196	1.160.591.043.309
Phụ kiện	1.695.916.652.725	1.349.126.486.481
Hóa mỹ phẩm	1.032.820.436.927	478.473.185.981
Đồng hồ, mắt kính	528.292.841.105	573.950.618.899
Máy tính xách tay	489.281.745.343	786.555.617.315
Vật tư lắp đặt	252.039.415.472	146.113.590.466
Máy tính bảng	108.365.904.899	181.539.686.893
Thẻ cào	16.831.033.109	19.100.171.315
Hàng đang chuyển	16.379.211.128	5.813.877.959
Hàng hóa khác	64.191.390.114	117.629.812.609
TỔNG CỘNG	19.926.363.502.366	26.195.934.673.884
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(504.186.049.692)	(450.506.237.304)
GIÁ TRỊ THUẦN	19.422.177.452.674	25.745.428.436.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	(450.506.237.304)	(375.132.344.772)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(504.186.049.692)	(450.506.237.304)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	450.506.237.304	375.132.344.772
Số dư cuối năm	<u>(504.186.049.692)</u>	<u>(450.506.237.304)</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	563.786.316.141	487.030.591.956
Chi phí thuê cửa hàng	368.921.313.527	346.004.531.282
Công cụ, dụng cụ	172.478.798.117	116.779.961.364
Chi phí thiết kế cửa hàng	8.321.608.298	6.407.849.650
Khác	14.064.596.199	17.838.249.660
Dài hạn	76.720.247.019	104.029.473.910
Chi phí thuê cửa hàng	31.997.664.982	48.175.101.674
Công cụ, dụng cụ	26.850.139.499	28.177.896.281
Chi phí thiết kế cửa hàng	4.417.928.401	12.681.905.344
Khác	13.454.514.137	14.994.570.611
TỔNG CỘNG	<u>640.506.563.160</u>	<u>591.060.065.866</u>

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	7.554.468.507.754	279.065.675.334	1.314.921.806.437	9.148.455.989.525
Mua trong năm	3.252.273.992.217	150.070.403.810	604.326.046.165	4.006.670.442.192
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	29.559.191.203	-	-	29.559.191.203
Thanh lý	(202.576.459.562)	(1.945.306.173)	(16.852.444.284)	(221.374.210.019)
Số cuối năm	10.633.725.231.612	427.190.772.971	1.902.395.408.318	12.963.311.412.901
Trong đó:				
- Đã khấu hao hết	968.917.361.278	8.819.869.883	398.315.262.852	1.376.052.494.013
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	(3.034.733.032.729)	(93.576.272.174)	(644.867.511.648)	(3.773.176.816.551)
Khấu hao trong năm	(1.748.996.130.895)	(58.760.079.853)	(324.620.112.449)	(2.132.376.323.197)
Thanh lý	192.033.052.736	1.945.306.173	15.582.655.846	209.561.014.755
Số cuối năm	(4.591.696.110.888)	(150.391.045.854)	(953.904.968.251)	(5.695.992.124.993)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	4.519.735.475.025	185.489.403.160	670.054.294.789	5.375.279.172.974
Số cuối năm	6.042.029.120.724	276.799.727.117	948.490.440.067	7.267.319.287.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	25.998.878.500	8.853.321.700	34.852.200.200
Mua trong năm	-	959.438.000	959.438.000
Số cuối năm	25.998.878.500	9.812.759.700	35.811.638.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	(6.354.384.253)	(6.354.384.253)
Hao mòn trong năm	-	(1.814.875.719)	(1.814.875.719)
Số cuối năm	-	(8.169.259.972)	(8.169.259.972)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	25.998.878.500	2.498.937.447	28.497.815.947
Số cuối năm	25.998.878.500	1.643.499.728	27.642.378.228

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cửa hàng, trung tâm phân phối	132.620.362.470	83.674.549.223
Khác	-	3.755.889.087
TỔNG CỘNG	132.620.362.470	87.430.438.310

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	VND
	Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang
Giá trị đầu tư	
Số đầu năm và số cuối năm	62.038.750.000
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết	
Số đầu năm	(5.574.270.256)
Phần lỗ từ công ty liên kết	(3.706.939.471)
Số cuối năm	(9.281.209.727)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	56.464.479.744
Số cuối năm	52.757.540.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang ("An Khang") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314587300 do Sở KH & ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 8 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. An Khang có trụ sở đăng ký tại Số 128, Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của An Khang trong năm là bán lẻ được phẩm.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Công ty Cổ phần Thế
Giới Số Trần Anh

Nguyên giá

Số đầu năm và số cuối năm	<u>613.918.721.185</u>
---------------------------	------------------------

Giá trị phân bổ lũy kế

Số đầu năm	(122.783.744.238)
------------	-------------------

Phân bổ trong năm	<u>(61.391.872.119)</u>
-------------------	-------------------------

Số cuối năm	<u>(184.175.616.357)</u>
-------------	--------------------------

Giá trị còn lại

Số đầu năm	<u>491.134.976.947</u>
------------	------------------------

Số cuối năm	<u><u>429.743.104.828</u></u>
-------------	-------------------------------

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam		
Hải Phòng	469.835.397.491	839.166.842.803
Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	456.130.283.432	685.230.199.781
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	349.920.968.335	154.690.135.414
Công ty Samsung Electronics Việt Nam		
Thái Nguyên	315.938.290.305	1.281.985.861.314
Công ty TNHH Sản phẩm Tiêu dùng Toshiba Việt Nam	291.363.156.495	366.017.279.973
Công ty TNHH Apple Việt Nam	173.238.034.888	611.058.833.000
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	77.299.342.622	1.223.262.408.476
Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning (Vietnam)	24.185.212.312	65.113.755.089
Khác	<u>6.570.258.176.461</u>	<u>6.828.860.168.145</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.728.168.862.341</u>	<u>12.055.385.483.995</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	347.366.892.884	1.598.413.821.219	(1.494.585.439.732)	451.195.274.371
Thuế giá trị gia tăng	3.959.293.725	15.074.685.974.039	(14.986.262.564.387)	92.382.703.377
Thuế thu nhập cá nhân	22.293.550.887	508.235.936.154	(441.285.042.848)	89.244.444.193
Khác	1.003.531.614	29.689.565.564	(28.597.650.943)	2.095.446.235
TỔNG CỘNG	374.623.269.110	17.211.025.296.976	(16.950.730.697.910)	634.917.868.176

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Thưởng nhân viên	2.558.010.028.648	1.381.629.784.303	
Chi phí hỗ trợ lãi suất	201.989.058.834	84.002.927.200	
Các khoản phải trả nhân viên	116.358.990.136	115.429.735.544	
Chi phí tiếp thị quảng cáo	85.853.398.026	75.405.852.278	
Chi phí tiện ích	57.052.892.341	49.473.623.652	
Chi phí vận chuyển	53.714.832.224	56.517.465.115	
Lãi vay phải trả	48.376.534.398	48.333.997.724	
Chi phí sửa chữa bảo hành	18.615.267.976	18.812.667.951	
Khác	51.034.391.931	22.360.904.888	
TỔNG CỘNG	3.191.005.394.514	1.851.966.958.655	

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Thu hộ cước phí	338.319.676.064	439.435.994.167	
Nhận ký quỹ	67.277.822.070	56.386.635.126	
Phiếu mua hàng	52.813.040.482	28.214.097.975	
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	47.782.337.888	33.962.017.460	
Thu hộ tiền trả góp	13.041.406.433	32.522.239.000	
Nhận trước tiền phát hành cổ phiếu	-	85.719.580.000	
Khác	26.811.140.928	41.644.167.028	
TỔNG CỘNG	546.045.423.865	717.884.730.756	
Trong đó:			
Phải trả bên khác	544.010.710.433	714.304.603.481	
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.034.713.432	3.580.127.275	

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
				VND
Vay ngắn hạn	13.031.015.620.192	51.168.161.383.884	(48.573.996.682.152)	15.625.180.321.924
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	13.031.015.620.192	51.168.161.383.884	(48.573.996.682.152)	15.625.180.321.924
Vay dài hạn	1.122.136.666.657	4.539.999.996	-	1.126.676.666.653
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 22.2)	1.122.136.666.657	4.539.999.996	-	1.126.676.666.653
TỔNG CỘNG	14.153.152.286.849	51.172.701.383.880	(48.573.996.682.152)	16.751.856.988.577

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn
	VND	
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Singapore	2.284.342.688.936	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2021 tới ngày 4 tháng 3 năm 2021
Tập đoàn ngân hàng Sumitomo Mitsui	1.803.800.919.022	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2021 tới ngày 31 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Singapore)	1.318.281.083.942	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2021 tới ngày 31 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank. Ltd. - Chi nhánh Hà Nội	1.278.011.533.025	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2021 tới ngày 31 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	1.249.347.371.717	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2021 tới ngày 31 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam	1.183.077.127.009	Từ ngày 9 tháng 3 năm 2021 tới ngày 31 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	849.092.786.267	Từ ngày 9 tháng 2 năm 2021 tới ngày 25 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	841.619.543.481	Từ ngày 22 tháng 1 năm 2021 tới ngày 21 tháng 6 năm 2021
Ngân hàng Citibank N.A – Chi nhánh Hà Nội	800.261.151.082	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2021 tới ngày 25 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	772.972.011.941	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2021 tới ngày 31 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh HCM	645.902.367.282	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2021 tới ngày 1 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hồ Chí Minh	571.187.530.140	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2021 tới ngày 25 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng DBS Bank Ltd. – Chi nhánh Hồ Chí Minh	520.253.740.159	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2021 tới ngày 18 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	458.686.694.052	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2021 tới ngày 19 tháng 2 năm 2021
Ngân hàng Standard Chartered (Singapore)	378.035.807.556	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2021 tới ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam), Singapore	187.199.612.690	Ngày 26 tháng 2 năm 2021
Ngân hàng United Overseas – Chi nhánh Hồ Chí Minh	167.985.101.869	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2021 tới ngày 1 tháng 2 năm 2021
Ngân hàng Malaysian Berhad Việt Nam	155.698.101.965	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2021 tới ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ngân hàng Malaysian Berhad – Chi nhánh Labuan	122.690.346.111	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2021 tới ngày 15 tháng 4 năm 2021
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam	36.734.803.678	Từ ngày 3 tháng 2 năm 2021 tới ngày 5 tháng 2 năm 2021
TỔNG CỘNG	15.625.180.321.924	

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước như sau:

Trái chủ	Số cuối năm VND	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	480.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	470.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	100.000.000.000	6,55	Ngày 17 tháng 11 năm 2022	Bổ sung nhu cầu vốn kinh doanh	Tín chấp
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	45.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	40.000.000.000				
Chi phí phát hành trái phiếu	(8.323.333.347)				
TỔNG CỘNG	1.126.676.666.653				

Trái phiếu thường trong nước được thu xếp phát hành bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) và được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility - quỹ đầu tư tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Phí bảo lãnh là 1,5%/năm nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Tổng cộng
							VND
Năm trước							
Số đầu năm	4.434.961.780.000	551.451.995.486	(808.864.500)	446.572.898	3.989.603.910.055	1.130.494.084	8.976.785.888.023
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.834.269.547.047	-	3.834.269.547.047
Phát hành cổ phiếu	500.000.000	3.755.000.000	-	-	-	-	4.255.000.000
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(474.950.831)	-	-	(474.950.831)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(4.850.060.000)	-	-	-	(4.850.060.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(664.179.295.500)	-	(664.179.295.500)
Số cuối năm	4.435.461.780.000	555.206.995.486	(5.658.924.500)	(28.377.933)	7.149.694.161.602	1.130.494.084	12.135.806.128.739
Năm nay							
Số đầu năm	4.435.461.780.000	555.206.995.486	(5.658.924.500)	(28.377.933)	7.149.694.161.602	1.130.494.084	12.135.806.128.739
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	3.917.767.783.159	-	3.917.767.783.159
Phát hành cổ phiếu (*)	96.638.090.000	2.903.435.500	5.658.924.500	-	-	-	105.200.450.000
Phân loại lại	-	-	-	-	1.130.494.084	(1.130.494.084)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.415.378.292)	-	-	(1.415.378.292)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(6.040.930.000)	-	-	-	(6.040.930.000)
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(678.908.841.000)	-	(678.908.841.000)
Số cuối năm	4.532.099.870.000	558.110.430.986	(6.040.930.000)	(1.443.756.225)	10.389.683.597.845	-	15.472.409.212.606

(*) Vào ngày 6 tháng 1 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 10.520.045 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu từ việc sử dụng 856.236 cổ phiếu quỹ (giá gốc bình quân là 6.609 VND/cổ phiếu) và phát hành 9.663.809 cổ phiếu mới theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01_2019/NQĐHĐCĐ/TGĐĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2019/NQ/HĐQT-2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2019/NQ/HĐQT-2019 ngày 27 tháng 11 năm 2019. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 4.435.461.780.000 VND lên 4.532.099.870.000 VND. Vào ngày 12 tháng 2 năm 2020, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh được cấp bởi Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương cho lần phát hành cổ phiếu trên.

(**) Trong năm, Công ty đã công bố bằng tiền với tổng giá trị là 678.908.841.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01_2020/NQĐHĐCĐ/TGĐĐ ngày 6 tháng 6 năm 2020 và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ/HĐQT-2020 ngày 28 tháng 9 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	4.435.461.780.000	4.434.961.780.000
Vốn góp tăng trong năm	96.638.090.000	500.000.000
Số cuối năm	4.532.099.870.000	4.435.461.780.000
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	678.908.841.000	664.179.295.500

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	453.209.987	443.546.178
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	453.209.987	443.546.178
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(604.093)	(856.236)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	452.605.894	442.689.942

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	109.801.253.690.656	103.485.046.672.447
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	109.090.866.579.358	102.690.897.379.315
Doanh thu cung cấp dịch vụ	710.387.111.298	794.149.293.132
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.255.234.025.244)	(1.310.802.695.724)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(1.255.234.025.244)	(1.310.802.695.724)
Doanh thu thuần	108.546.019.665.412	102.174.243.976.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	567.422.268.496	343.579.024.388
Chiết khấu thanh toán	226.364.144.496	287.234.164.431
Lãi chênh lệch tỷ giá	335.369.675	364.665.532
TỔNG CỘNG	794.121.782.667	631.177.854.351

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	594.003.821.021	568.136.717.134
Lỗ chênh lệch tỷ giá	59.418.874	35.984.155
Khác	88.273.856	1.582.143.555
TỔNG CỘNG	594.151.513.751	569.754.844.844

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	15.333.798.830.787	12.437.282.718.212
Chi phí nhân viên	7.196.997.006.794	5.992.577.221.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.012.617.628.367	4.398.088.620.950
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.086.784.686.604	1.342.071.614.509
Khác	1.037.399.509.022	704.545.260.775
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.404.431.838.167	2.073.782.880.058
Chi phí nhân viên	2.829.486.255.030	1.936.515.635.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.261.509.728	19.528.015.330
Chi phí khấu hao và hao mòn	64.588.564.350	97.929.264.392
Khác	131.095.509.059	19.809.965.019
TỔNG CỘNG	18.738.230.668.954	14.511.065.598.270

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	84.591.522.392.949	82.686.444.673.012
Chi phí nhân công	10.026.483.261.824	7.929.092.857.295
Chi phí khấu hao, hao mòn (Thuyết minh số 13, 14 và 17)	2.195.583.071.035	1.442.826.938.954
Chi phí khác	6.516.164.336.095	5.139.145.802.021
TỔNG CỘNG	103.329.753.061.903	97.197.510.271.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế; ngoại trừ
- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động ("CNTT TGDD"), công ty con của Công ty là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031). Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.586.422.958.279	1.248.226.781.874
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	11.990.862.940	126.299.960
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(108.551.123.373)	(31.145.964.165)
TỔNG CỘNG	1.489.862.697.846	1.217.207.117.669

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.409.735.407.353	5.053.447.204.696
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.081.947.081.471	1.010.689.440.939
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗ từ các công ty con	382.306.850.793	207.512.389.408
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	19.129.371.179	4.838.942.989
Phân bổ lợi thế thương mại	12.278.374.424	12.278.374.424
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	11.990.862.940	126.299.960
Lợi nhuận từ công ty liên kết	741.387.894	694.656.674
Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước	(2.416.517.065)	(2.042.981.573)
Thuế TNDN được miễn giảm	(16.114.713.790)	(16.890.005.152)
Chi phí thuế TNDN ước tính	1.489.862.697.846	1.217.207.117.669

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
			VND	
Các khoản chi phí phải trả	128.839.652.100	74.364.760.471	54.474.891.629	11.154.159.571
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	100.837.209.938	90.101.247.456	10.735.962.482	15.074.778.502
Lợi nhuận chưa thực hiện	42.404.842.716	-	42.404.842.716	-
Dự phòng chi phí bảo hành	15.275.473.866	14.338.104.477	937.369.389	3.024.377.931
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7.374.916)	(5.432.073)	(1.942.843)	(3.363.338)
Khác	-	-	-	1.896.011.499
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	287.349.803.704	178.798.680.331		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			108.551.123.373	31.145.964.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	3.917.767.783.159	3.834.269.547.047
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	452.705.975	442.482.496
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	8.654	8.665

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Cho vay	80.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	3.721.485.234	3.669.558.297
		Mua hàng hóa	687.716.213	250.613.890
		Cung cấp dịch vụ	399.755.000	347.892.772
		Lãi cho vay	968.589.041	-
Ông Robert Willet	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí tư vấn	2.139.920.184	2.146.976.781
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Thành Phát	Đồng quản lý chủ chốt	Mua hàng hóa	-	17.562.316.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.719.132.108	1.485.157.638
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Chi hộ	415.139.868	296.939.715
		Lãi cho vay	383.232.877	-
		Khác	52.760.400	-
TỔNG CỘNG			851.133.145	296.939.715
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Cho vay	80.000.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Chi hộ	2.034.713.432	3.580.127.275

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	10.517.000.000	13.127.973.800

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	3.048.728.202.432	2.314.846.596.565
Từ 1 đến 5 năm	10.493.295.359.810	7.920.194.732.060
Trên 5 năm	6.077.469.548.506	3.705.993.575.108
TỔNG CỘNG	19.619.493.110.748	13.941.034.903.733

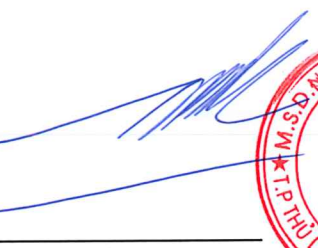
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Phát hành mới cổ phiếu phổ thông theo Chương trình lựa chọn sở hữu cổ phiếu

Vào ngày 11 tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 13.518.333 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu từ việc tái phát hành 604.093 cổ phiếu quỹ có giá gốc là 10.000 VND/cổ phiếu và phát hành 12.914.240 cổ phiếu mới theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01_2020/NQĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 6 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2020/NQ/HĐQT-2020 ngày 1 tháng 12 năm 2020. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 4.532.099.870.000 VND lên 4.661.242.270.000 VND. Vào ngày 8 tháng 2 năm 2021, Công ty đã nhận được các GCNĐKDN điều chỉnh được cấp bởi Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương cho lần phát hành cổ phiếu trên.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

 _____ Lý Trần Kim Ngân Người lập	 _____ Vũ Đăng Linh Giám đốc Tài chính	 _____ Trần Kinh Doanh Tổng Giám đốc
--	--	---

Ngày 8 tháng 3 năm 2021